

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 937/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Khoái Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 518/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 519/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 410/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Khoái Châu; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND huyện Khoái Châu tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 11/03/2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình: số 17/TTr-SNNMT ngày 12/03/2025, số 183/TTr-SNNMT ngày 21/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Khoái Châu (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Khoái Châu, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 12/03/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

- Diện tích các loại đất trong năm 2025 theo Phụ lục số 01;
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo Phụ lục số 02;
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo Phụ lục số 03;
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 theo Phụ lục số 04;
- Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Khoái Châu điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Khoái Châu

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai, việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích theo quy định khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, triển khai các công trình, dự án sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ;
- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 trước ngày 15/10/2025.

2. Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh công bố công khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Khoái Châu tại Phụ lục số 05 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh; gửi thông tin đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khoái Châu; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỔ TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 14/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			Việt Hòa
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng	Từ Dân	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.196,65	553,08	259,81	312,61	515,07	551,07	205,36	390,33	433,10	237,49	358,19	492,32	350,54	516,15	213,81	648,38	362,42	638,26	341,98	403,44	413,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.377,22	18,19	0,30	-	146,09	-	4,51	23,80	-	-	-	325,91	-	117,86	1,23	195,36	-	92,35	195,97	-	255,65
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.363,04	18,19	0,30	-	146,09	-	4,51	23,80	-	-	-	325,91	-	103,67	1,23	195,36	-	92,35	195,97	-	255,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	587,70	5,53	4,48	16,14	184,73	19,83	2,99	11,30	1,82	0,09	81,39	7,75	15,09	47,25	12,96	7,16	41,35	72,42	45,50	8,43	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.194,71	492,93	216,51	221,78	101,58	465,33	174,31	268,53	302,97	213,93	235,51	115,16	237,29	296,57	193,32	345,93	307,41	435,77	64,04	372,25	133,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	964,10	35,77	38,19	61,94	82,67	65,62	23,54	85,45	128,31	23,47	20,47	40,96	93,82	54,48	6,22	95,65	12,46	28,01	31,59	22,47	13,00
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,92	0,66	0,33	12,76	-	0,29	-	1,26	-	-	20,82	2,54	4,34	-	0,08	4,28	1,20	9,72	4,88	0,30	9,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.876,01	301,71	243,31	281,31	261,63	286,57	244,89	204,06	206,56	164,26	165,16	431,30	161,67	279,72	100,71	280,01	243,63	422,05	158,10	208,19	231,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.412,94	-	109,38	62,88	79,45	83,60	75,91	51,50	82,71	33,43	64,69	128,40	44,59	92,05	36,70	88,35	93,64	117,18	48,91	59,00	60,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,60	121,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,53	2,75	3,10	0,45	0,45	1,39	0,48	0,89	1,07	0,30	0,73	1,51	0,72	0,53	0,22	1,48	0,26	0,50	0,54	0,60	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,99	3,02	0,83	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,47	0,19	1,68	0,15	-	-	0,21	0,15	0,15	-	0,15	-	0,24	0,19	0,21	0,15	0,15	0,23	0,22	0,16	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	229,57	20,80	3,66	64,30	6,01	34,86	24,67	4,57	6,35	2,40	2,47	5,80	2,35	4,95	1,14	4,19	4,92	28,48	2,59	1,66	3,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,70	8,81	0,65	1,59	0,39	0,15	0,14	0,56	0,96	0,72	0,15	1,48	0,30	0,63	0,15	0,50	1,07	2,06	0,12	0,19	0,09
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	3,13	0,25	0,18	0,50	0,32	0,45	0,58	0,23	0,18	0,73	0,29	0,30	0,31	0,09	0,13	0,20	0,19	0,13	0,19	0,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,17	8,19	2,76	2,11	4,26	3,75	24,07	1,78	5,16	1,50	1,59	3,69	1,75	2,31	0,90	3,56	2,51	25,73	1,28	1,28	1,97
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	100,12	0,65	-	60,42	0,85	30,64	-	1,65	-	-	-	0,33	-	1,70	-	-	1,14	0,50	1,06	-	1,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	385,00	17,12	12,38	7,13	4,64	4,26	25,69	18,65	15,76	3,35	5,29	90,79	14,12	1,03	12,37	10,86	16,94	67,95	6,69	5,57	44,41
	Đất khu công nghiệp	SKK	64,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,45	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng	Tứ Dân	Việt Hòa	
	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00	
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,24	0,64	6,54	-	-	0,56	9,27	-	-	-	2,86	13,89	1,44	0,65	1,65	-	0,98	6,19	0,82	0,69	0,06	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,97	13,99	5,84	6,85	0,09	3,70	13,82	13,64	1,92	-	2,00	11,93	-	0,38	10,57	10,86	2,27	61,12	5,87	4,06	12,07	
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,34	2,49	-	0,28	4,55	-	2,61	5,01	13,84	3,35	0,43	0,52	12,68	-	0,15	-	13,69	0,64	-	0,82	2,28	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.911,11	116,07	100,63	70,71	101,77	102,59	103,75	59,49	87,17	48,14	68,46	164,43	88,80	124,05	41,89	154,24	69,72	185,60	64,95	58,68	99,97	
	Đất công trình giao thông	DGT	1.332,46	82,78	74,57	53,70	48,88	70,06	86,32	33,51	59,58	37,78	50,91	129,55	50,20	72,89	26,48	117,81	50,39	145,13	47,79	31,08	63,07	
	Đất công trình thủy lợi	DTL	527,04	29,45	18,09	14,92	51,14	30,73	12,00	25,48	25,07	9,71	13,07	31,87	37,14	49,74	14,57	31,11	18,99	35,14	16,05	26,37	36,42	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,24	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	0,67	-	-	
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,70	2,08	0,31	0,26	0,49	0,23	0,68	0,36	0,65	0,63	0,14	0,26	-	0,78	0,15	5,16	0,22	0,04	0,10	0,72	0,45	
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,80	0,21	0,03	0,14	0,81	0,05	0,52	0,07	0,67	-	0,94	0,23	0,40	-	-	0,04	0,07	0,34	0,01	0,27	0,01	
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25	0,19	0,35	0,02	0,03	0,04	0,04	0,02	0,05	0,02	0,03	0,06	0,02	0,10	0,02	0,06	0,05	0,03	0,07	0,02	0,02	
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,26	0,29	2,71	0,19	0,42	0,15	2,05	0,06	0,17	-	3,37	0,33	-	0,11	-	0,06	-	0,08	0,26	-	-	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,34	1,06	4,57	1,49	-	-	2,13	-	0,98	-	-	2,13	0,81	0,44	0,67	-	-	4,85	-	0,22	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	27,89	4,28	0,95	0,66	3,01	1,73	0,97	0,92	2,22	0,45	-	3,20	0,69	1,94	0,67	2,05	0,30	1,35	0,61	0,44	1,45	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	29,02	1,11	0,98	2,24	2,13	6,88	0,62	0,51	0,99	1,23	0,92	2,25	0,48	2,11	0,02	0,43	0,90	1,04	1,43	1,62	1,12	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	99,78	7,53	3,71	4,10	6,18	4,40	4,40	4,42	4,77	2,23	3,76	11,17	3,82	5,67	1,77	4,56	4,47	8,07	3,34	2,79	8,61	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	624,57	7,23	5,94	68,40	57,92	46,80	8,16	62,97	5,33	72,73	18,69	17,02	5,69	47,21	5,71	13,70	52,32	11,65	28,82	77,56	10,73	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,25	0,23	0,23	1,91	0,07	1,42	0,48	-	0,32	0,36	0,91	0,38	1,71	0,47	0,37	0,16	3,11	0,39	0,30	0,02	0,42	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	611,32	7,00	5,71	66,49	57,85	45,38	7,68	62,97	5,01	72,37	17,78	16,64	3,98	46,74	5,34	13,54	49,21	11,26	28,52	77,54	10,31	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,52	-	0,07	0,29	0,08	0,06	0,01	-	0,04	-	-	6,71	0,17	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,39	0,08	-	-	0,43	-	0,81	-	-	0,98	0,07	-	-	-	-	-	6,75	-	-	0,27	-	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	9,39	0,08	-	-	0,43	-	0,81	-	-	0,98	0,07	-	-	-	-	-	6,75	-	-	0,27	-	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 937 /QĐ-UBND ngày 22 /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đông Kết	Đông Ninh	Đông Tào	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng	Tứ Dân	Việt Hòa
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	341,36	26,48	57,39	4,26	3,62	6,98	51,25	0,15	7,18	-	7,87	62,78	1,73	3,26	4,49	22,08	0,46	70,53	2,26	3,60	4,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,32	12,92	0,63	-	1,27	-	9,57	0,15	-	-	-	50,81	-	2,16	2,31	17,59	-	43,84	1,08	-	4,99
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	147,32	12,92	0,63	-	1,27	-	9,57	0,15	-	-	-	50,81	-	2,16	2,31	17,59	-	43,84	1,08	-	4,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	29,51	0,96	0,64	1,70	0,99	2,72	0,19	-	4,54	-	4,25	0,23	0,35	0,30	0,01	0,19	0,13	12,31	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	143,37	12,21	55,00	2,56	0,52	4,20	41,02	-	1,23	-	3,40	0,67	0,30	-	2,17	3,26	0,33	13,08	0,08	3,34	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,55	0,39	1,12	-	0,84	0,06	0,47	-	1,41	-	0,06	1,62	1,08	0,80	-	1,04	-	1,30	1,10	0,26	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,95	6,88	6,51	0,25	0,40	3,64	6,76	-	0,27	-	1,63	5,85	0,61	0,29	1,24	2,68	2,47	5,45	0,16	0,16	0,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,43	-	-	-	0,03	0,56	0,20	-	0,01	-	0,29	-	0,60	0,26	0,16	0,12	0,02	1,08	0,10	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,74	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	0,15	0,15	0,46	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,43	1,18	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,87	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,21	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,58	-	-	-	-	2,54	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,09	-	-	-	-	2,05	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,49	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	35,15	3,89	6,51	0,24	0,37	0,21	6,35	-	0,26	-	1,09	5,68	0,01	0,03	1,08	2,41	2,30	3,82	0,04	0,16	0,70
	Đất công trình giao thông	DGT	17,16	1,73	2,80	0,18	0,10	0,01	3,34	-	0,22	-	0,50	2,98	-	-	0,42	1,14	1,94	1,50	0,02	0,03	0,25
	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,76	2,16	3,71	0,06	0,27	0,20	2,99	-	0,04	-	0,59	2,51	0,01	0,03	0,66	1,25	0,36	2,32	0,02	0,13	0,45
	Đất công trình sử lý chất thải	DRA	0,06	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,33	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TTKC	An VT	Bình Mính	Chí Mính	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng	Tứ Dân
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,16	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,14	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,14	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

27

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Việt Hòa		
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đĩnh	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân		Thuần Hưng	Tứ Dân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	509,17	33,47	63,13	67,17	3,62	34,01	61,53	0,15	7,18	-	10,46	78,14	1,73	3,26	15,97	22,08	0,46	93,26	2,26	3,60	7,69
	Trong đó:		-																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,17	15,17	0,63	-	1,27	-	13,68	0,15	-	-	-	65,17	-	2,16	9,97	17,59	-	61,61	1,08	-	7,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	75,22	0,96	0,64	34,64	0,99	8,51	0,19	-	4,54	-	6,49	0,23	0,35	0,30	0,01	0,19	0,13	17,05	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	183,68	16,95	59,76	20,40	0,52	6,66	47,19	-	1,23	-	3,75	0,67	0,30	-	5,99	3,26	0,33	13,25	0,08	3,34	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,49	0,39	2,10	12,13	0,84	18,84	0,47	-	1,41	-	0,06	1,62	1,08	0,80	-	1,04	-	1,35	1,10	0,26	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	10,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		37,16	4,94	4,54	0,25	0,30	3,64	5,30	-	0,11	-	1,55	6,14	0,61	0,29	1,42	1,61	0,53	5,16	0,14	0,13	0,50
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,39	1,18	0,70	0,25	-	0,06	1,88	-	0,06	-	0,31	3,78	-	0,03	0,60	-	0,05	1,44	-	-	0,05

[illegible]

Phụ lục số 04
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 22 /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		Việt Hòa	
				TTKC	An Vĩ	Bình Minh	Chí Minh	Phạm Hồng Thái	Dân Tiến	Đại Tập	Đồng Kết	Đồng Ninh	Đồng Tảo	Đồng Tiến	Liên Khê	Nguyễn Huệ	Ông Đình	Phùng Hưng	Tân Châu	Tân Dân	Thuần Hưng		Tứ Dân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN																					

22

Phụ lục số 05

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ THEO KHOẢN 7 ĐIỀU 76
LUẬT ĐẤT ĐAI HOẶC KHÔNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số *937* /QĐ-UBND ngày *22* /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Vòng xuyên ngã tư Tô Hiệu	0,10	Dân Tiến
2	Trụ sở Công an xã	0,16	Hồng Tiến cũ
3	Trụ sở Công an xã	0,16	Chí Tân cũ
4	Trụ sở Công an xã	0,16	Hàm Tử cũ
5	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 1 năm 2024	0,30	Các xã, thị trấn
6	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2024	0,30	Các xã, thị trấn
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 35kV sau các TBA 110kV Phổ Cao, Kim Động, Lạc Đạo, Minh Đức, Văn Giang 2, Bãi Sậy, Khoái Châu 2 theo phương án đa chia-đa nối (MDMC) năm 2024	0,08	Các xã, thị trấn
8	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV sau các TBA 110kV Giai Phạm, Yên Mỹ, Dị Sử, Khoái Châu, Văn Giang, Văn Giang 2, Khoái Châu 2 theo phương án đa chia-đa nối (MDMC) năm 2024	0,08	Các xã, thị trấn
9	Cải tạo lộ 476-E28.2 thiết lập mạch vòng liên lạc với lộ 477-E28.8, 474-E28.2 nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	0,35	Thuần Hưng, Thành Công, Nguyễn Huệ, Chí Minh
10	Xuất tuyến 22kV mạch kép sau TBA 110kV Khoái Châu 2 cấp điện cho phía Bắc huyện Khoái Châu	0,30	Liên Khê, Phùng Hưng, Chí Minh, Thuần Hưng, Nguyễn Huệ
11	Xuất tuyến 22kV mạch kép sau TBA 110kV Khoái Châu 2 cấp điện cho phía Nam huyện Khoái Châu	0,30	Liên Khê, Phùng Hưng, Chí Minh, Thuần Hưng, Nguyễn Huệ
12	Xuất tuyến 35kV mạch kép sau TBA 110kV Khoái Châu 2 cấp điện cho khu vực huyện Khoái Châu	0,30	Liên Khê, Phùng Hưng, Chí Minh, Thuần Hưng, Nguyễn Huệ
13	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV cấp điện cho KCN Tân Tân	0,08	Tân Dân
14	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV cấp điện cho các xã Liên Khê, Đông Ninh, Tân Châu	0,08	Liên Khê, Đông Ninh, Tân Châu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
15	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV cấp điện cho phía Đông Nam huyện Khoái Châu liên lạc với TBA 110kV	0,08	Liên Khê, Phùng Hưng, Chí Minh
16	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV cấp điện cho phía Nam huyện Khoái Châu, phía Tây Bắc huyện Kim Động liên lạc với TBA 110kV Kim Động	0,08	Liên Khê, Phùng Hưng, Chí Minh, Thuần Hưng, Nguyễn Huệ
17	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV cấp điện cho phía Tây huyện Khoái Châu liên lạc với TBA 110kV Khoái Châu	0,08	Liên Khê, Đại Tập, Đông Kết
18	Đường dây và TBA Lý Thường Kiệt 3	1,00	Dân Tiến
19	Đường dây 22kV cấp điện dọc ĐT 206 liên lạc TBA 110kV Văn Giang 2, Giai Phạm	0,05	Tân Dân, Dân Tiến
20	Đường dây 22kV cấp điện dọc ĐT 379 liên lạc TBA 110kV Văn Giang 2	0,10	Tân Dân, Dân Tiến
21	Cải tạo lộ 371-E28.8 thiết lập mạch vòng liên lạc với lộ 371-E28.11 nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên	0,30	An Vĩ, TT Khoái Châu, Phạm Hồng Thái, Bình Minh, Đông Tảo
22	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp 35kV phía Bắc tỉnh Hưng Yên năm 2025 theo phương án đa chia-đa nối (MDMC)	0,08	Các xã, thị trấn
23	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp 35kV phía Nam tỉnh Hưng Yên năm 2025 theo phương án đa chia-đa nối (MDMC)	0,08	Các xã, thị trấn
24	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp 22kV phía Nam tỉnh Hưng Yên năm 2025 theo phương án đa chia-đa nối (MDMC)	0,08	Các xã, thị trấn
25	Xây dựng mới xuất tuyến mạch đơn 35kV sau TBA 110kV Văn Giang cấp điện cho phía Tây huyện Văn Giang, Khoái Châu	0,10	Bình Minh, Đông Tảo, Phạm Hồng Thái
26	Cải tạo các TBA 35kV nhánh Đông Tảo, Thắng Lợi lộ 371-E28.11 sang lưới 22kV	0,05	Đông Tảo, Bình Minh
27	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 1 năm 2025	0,30	Các xã, thị trấn
28	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2 năm 2025	0,30	Các xã, thị trấn